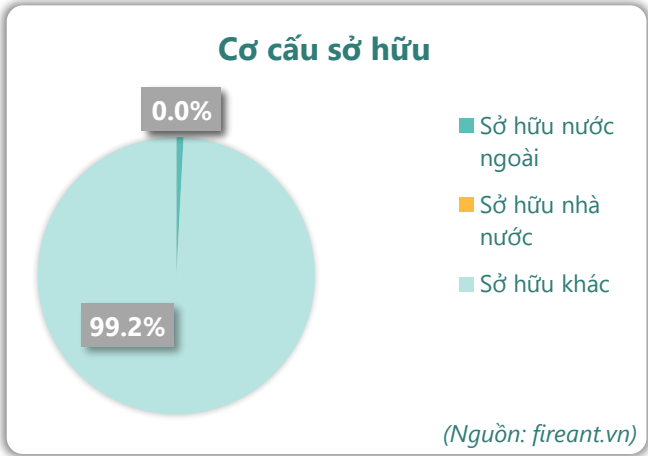
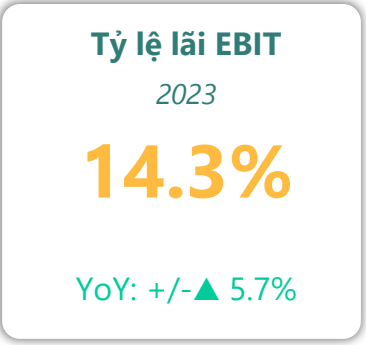
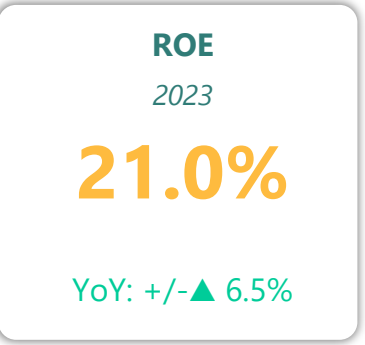
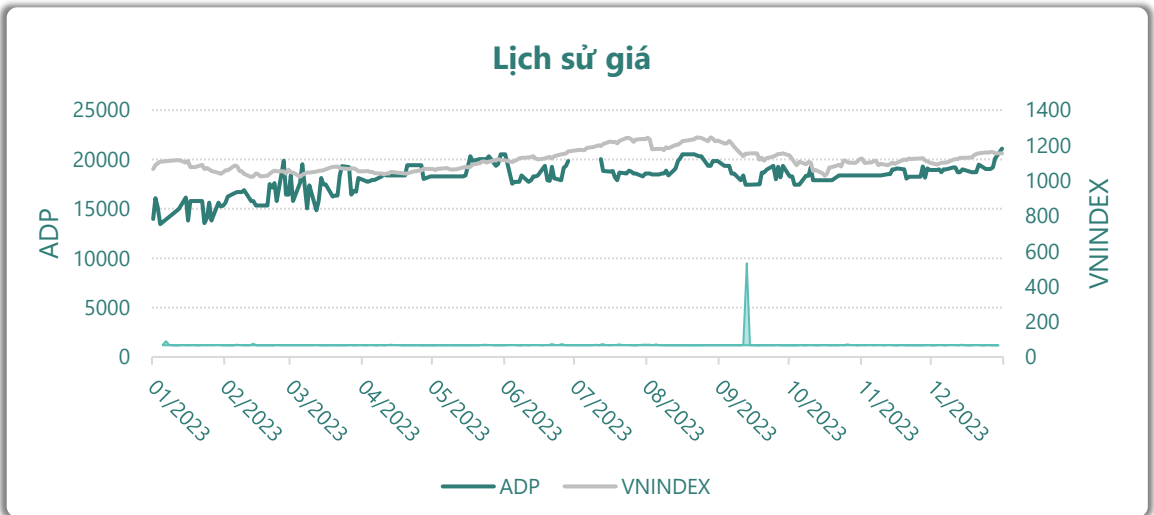
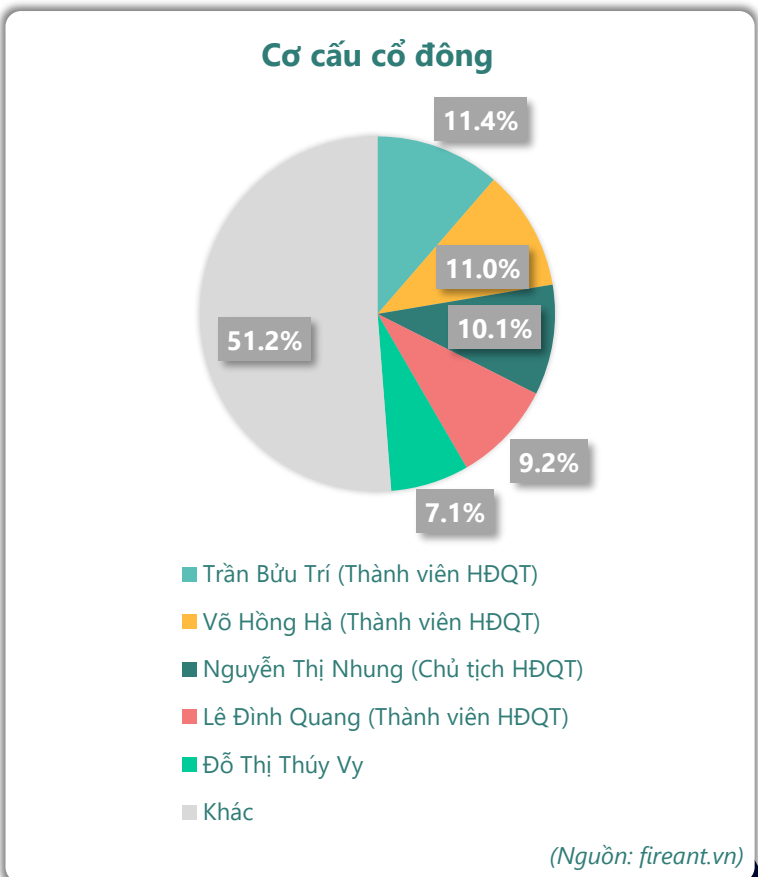


# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

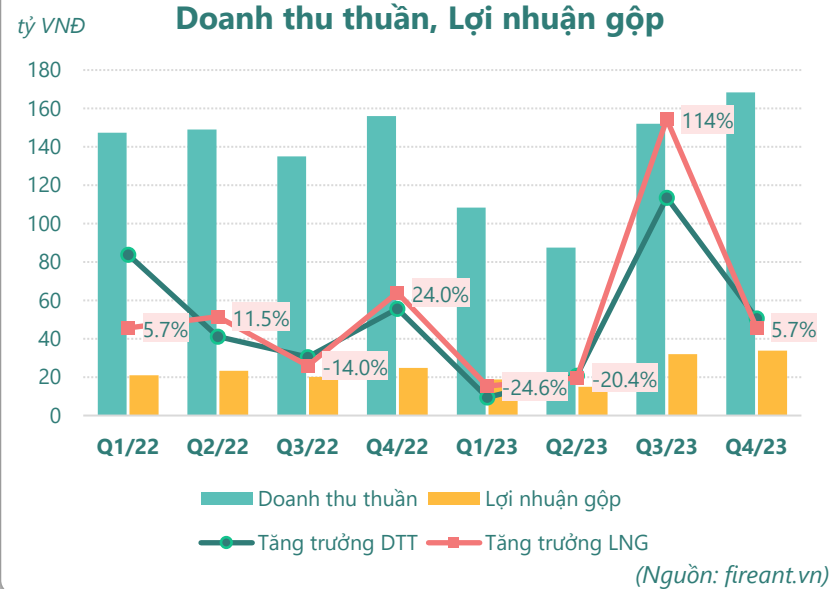
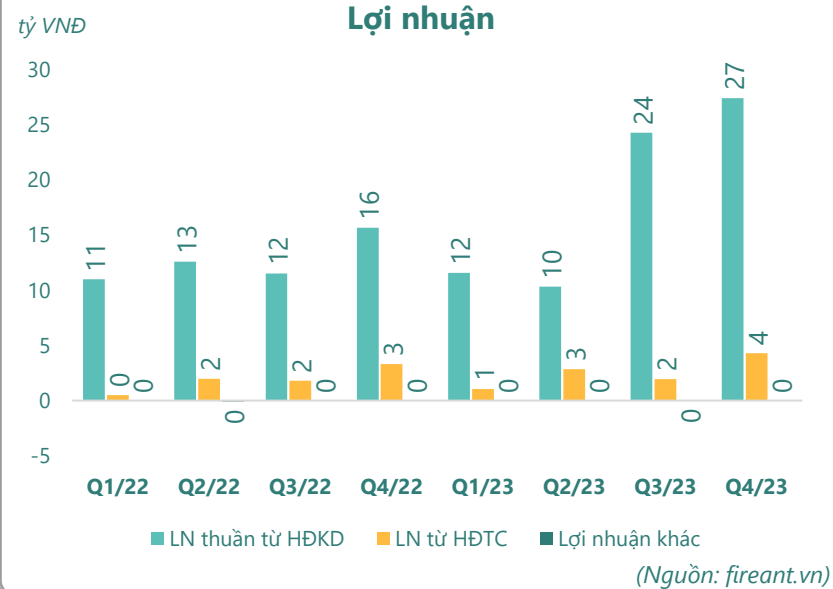
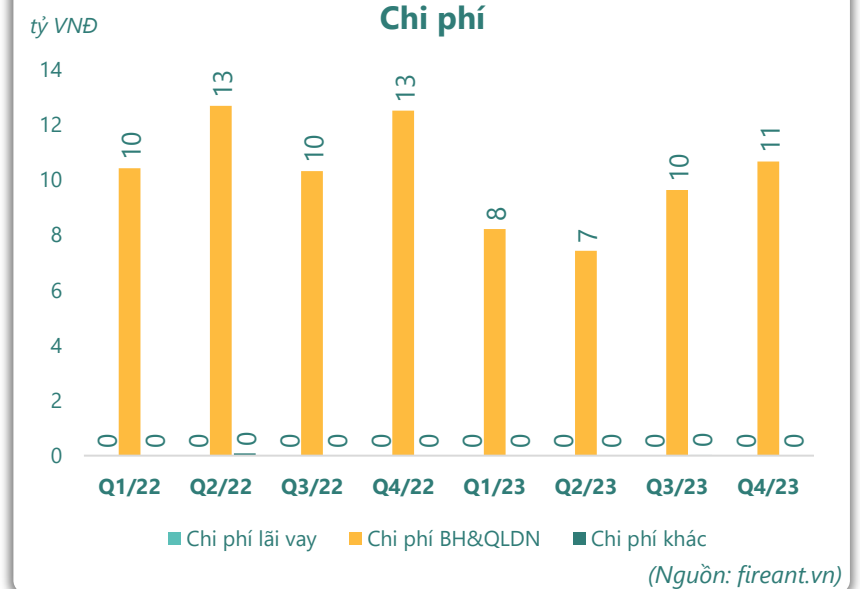
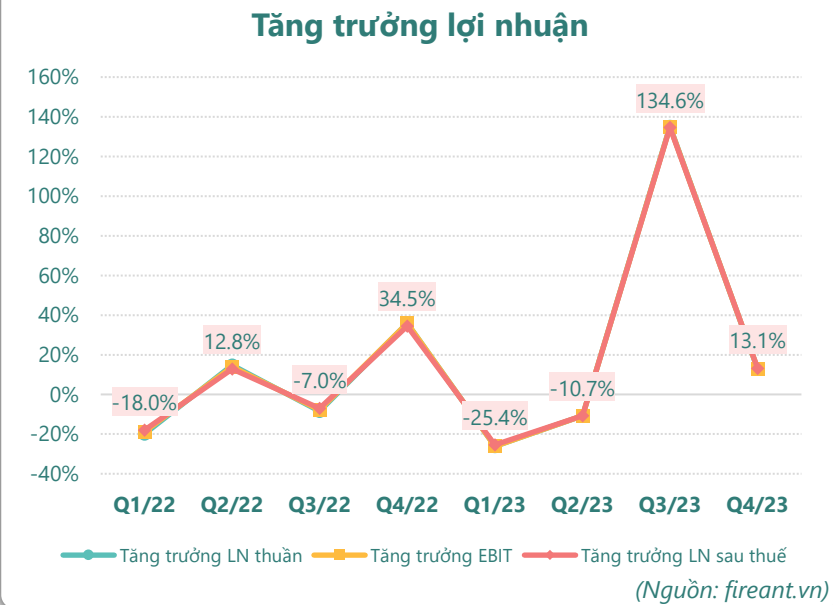
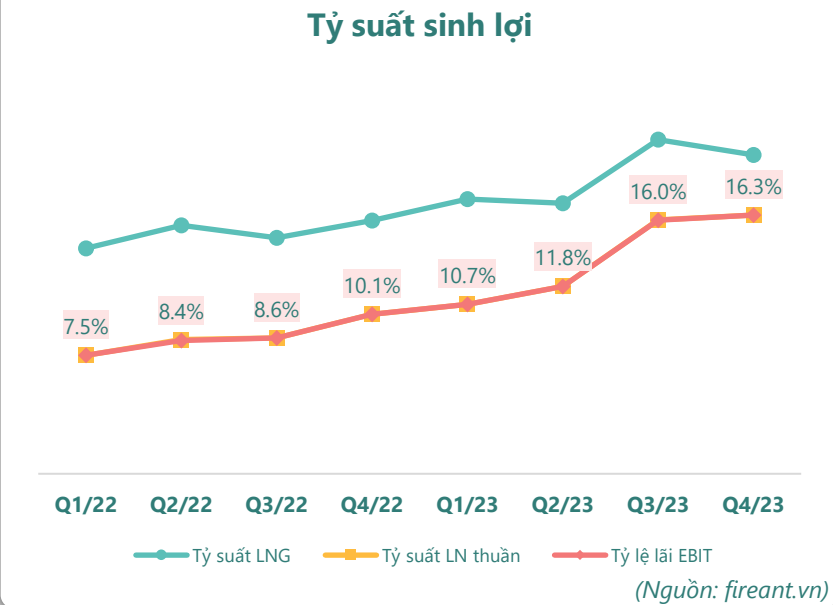
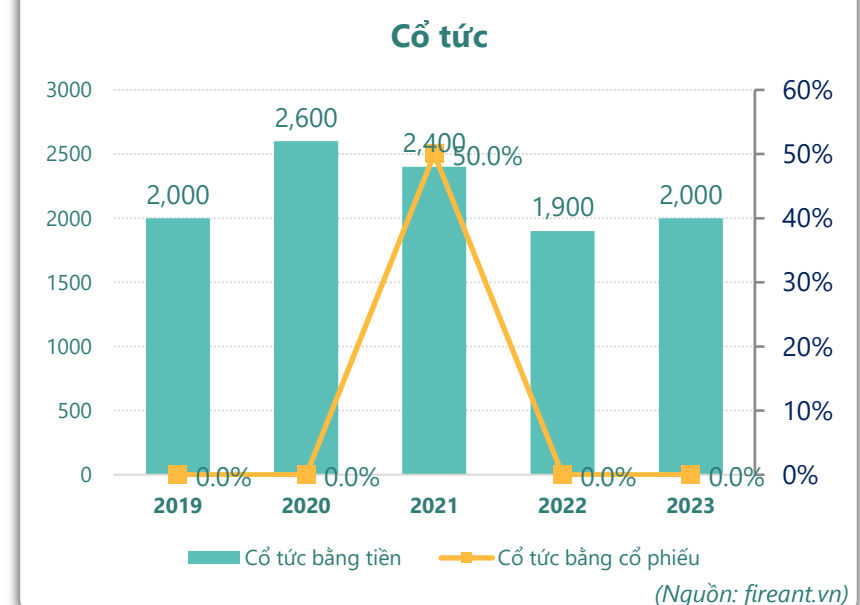
## CTCP Sơn Á Đông

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>15/01/2024 | 21,100 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 11.3%      | 21.0%   |         |

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Sàn giao dịch         | HSX        |
| Khoảng giá 52 tuần    |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 486        |
| Số lượng CPLH (CP)    | 23,039,850 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 4,385      |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.8%       |
| Beta                  | 0.44       |
| EPS                   | 2,556      |
| P/E                   | 7.4        |



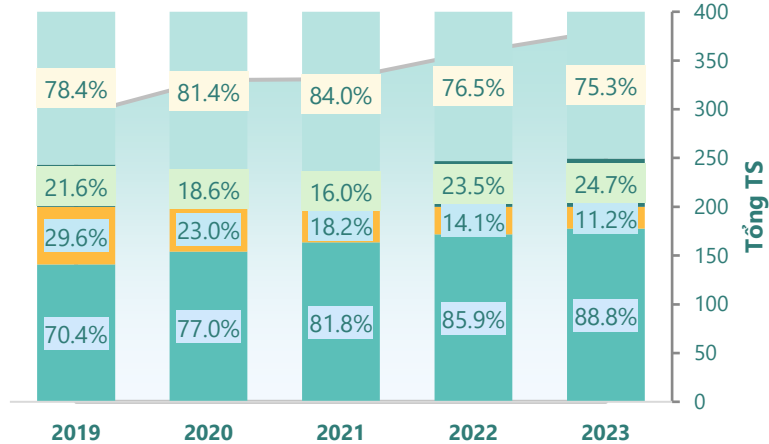
## KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

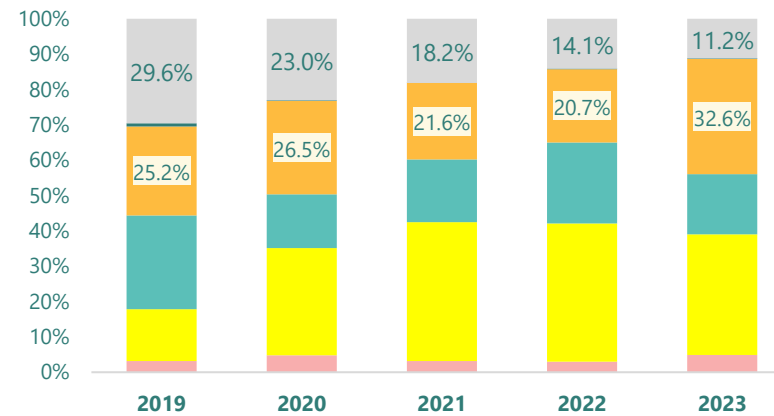
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



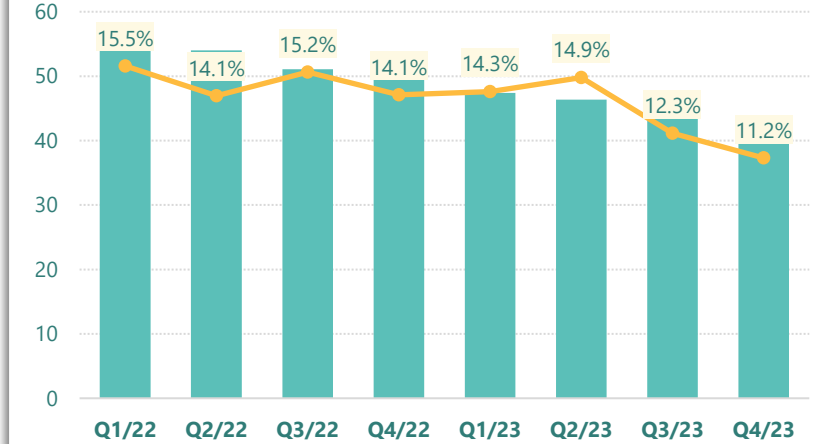
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

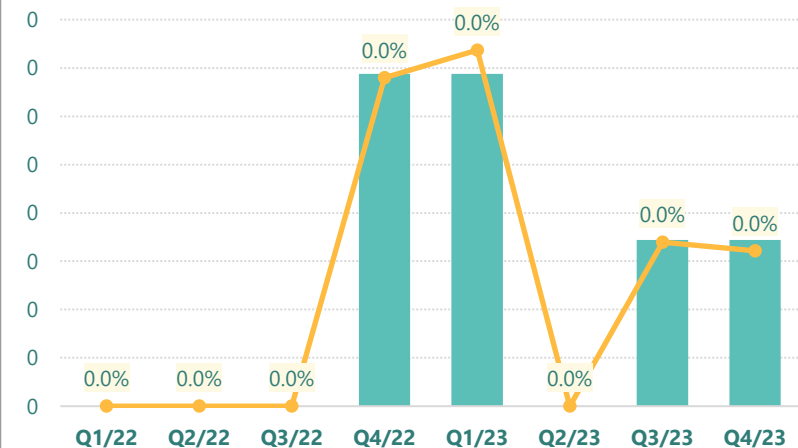


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

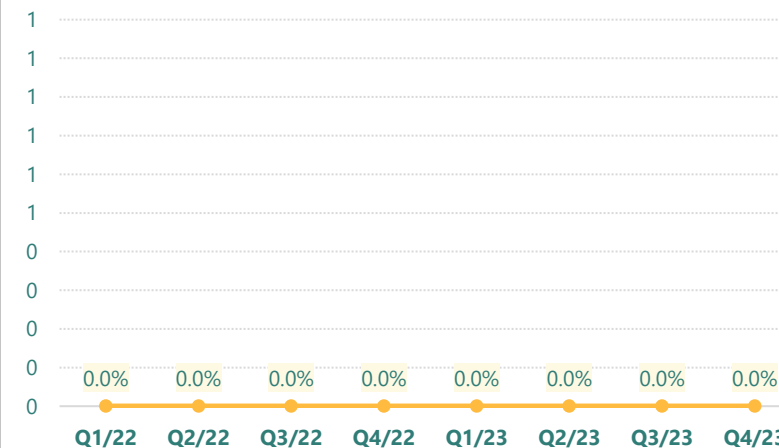


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

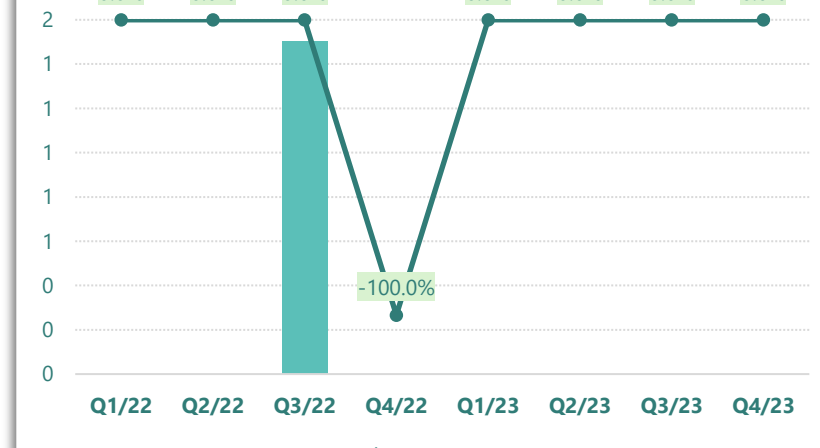


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ



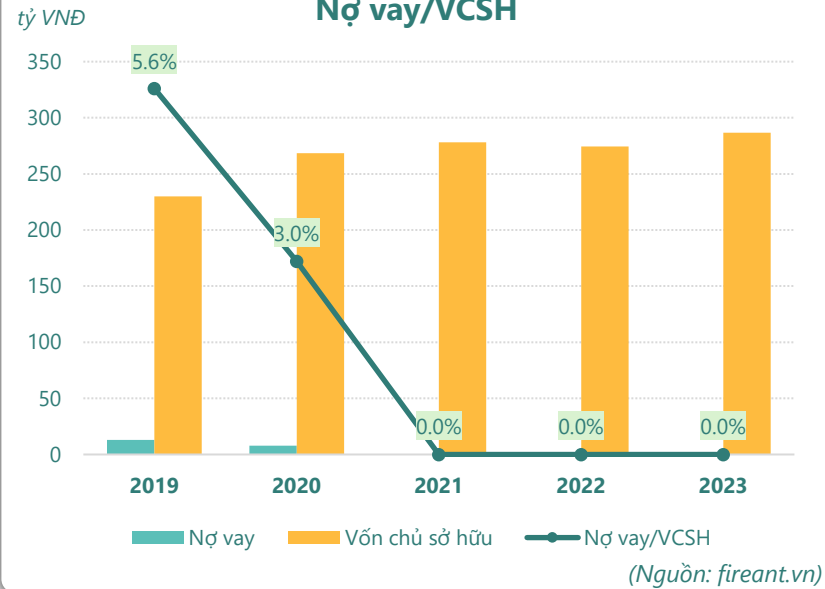
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

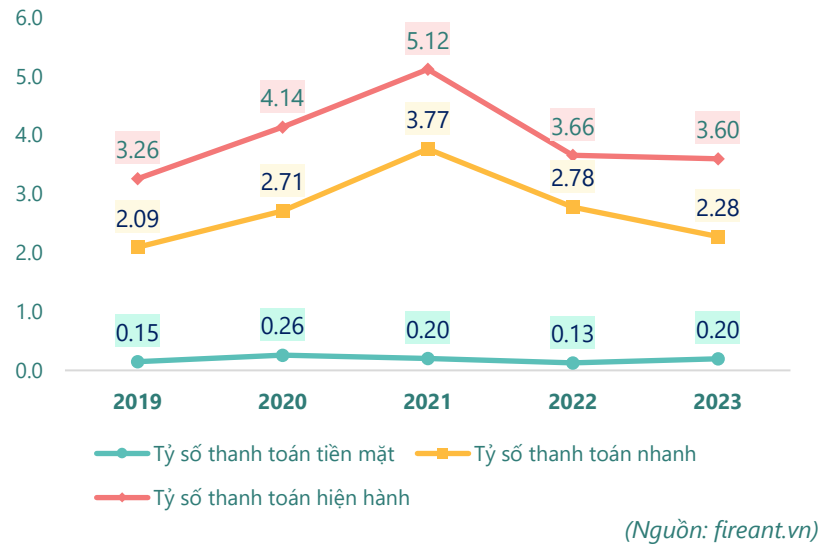
(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

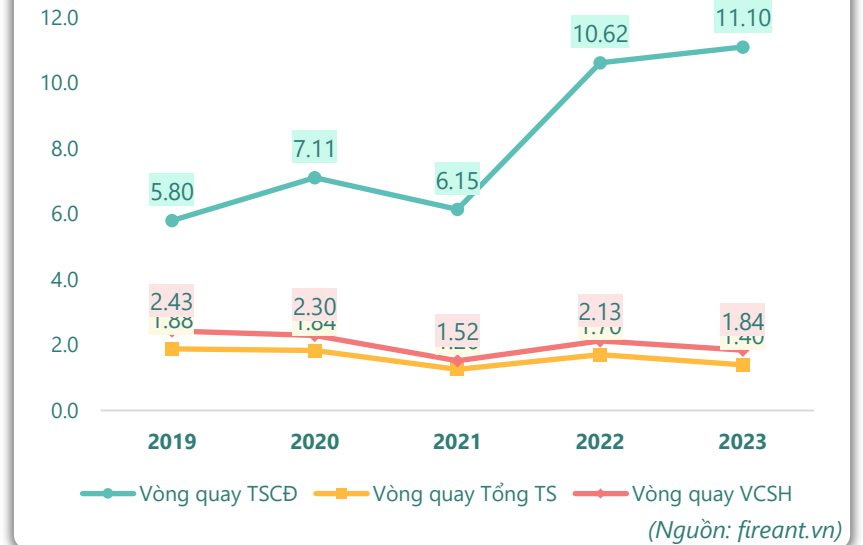
### Nợ vay/VCSH



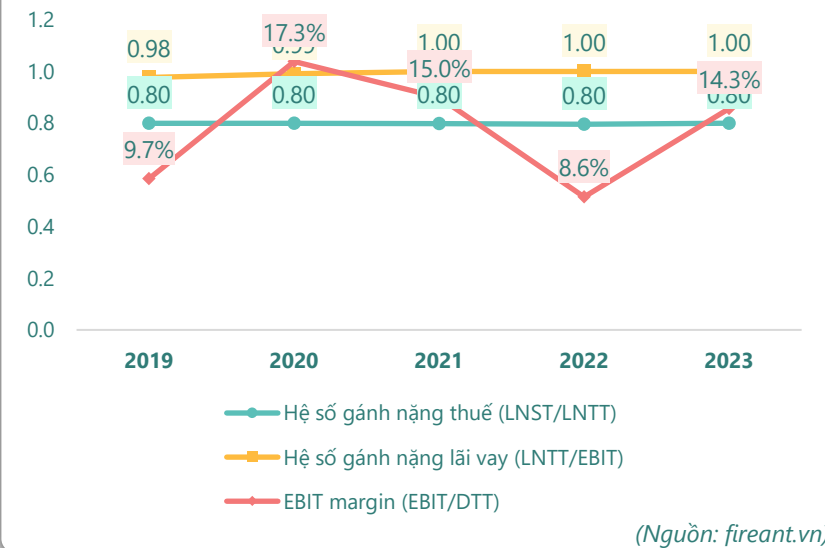
### Chỉ số thanh khoản



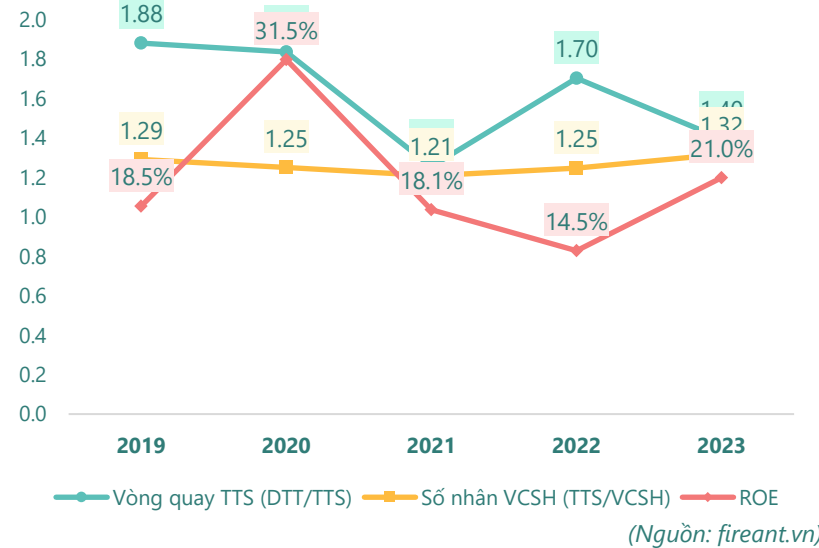
### Vòng quay tài sản



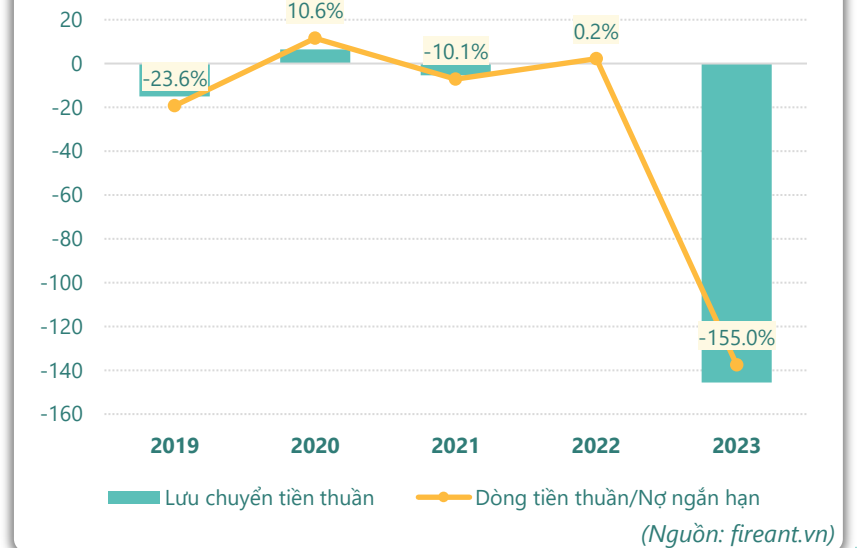
### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



### Vòng quay tài sản và ROE



### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q4/23 | Q4/22 | Thay đổi YoY | 2023  | 2022  | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|-------|-------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 168   | 156   | 7.9%         | 516   | 587   | -12.1%       |
| Giá vốn hàng bán      | 134   | 131   | 2.6%         | 417   | 498   | -16.4%       |
| Lợi nhuận gộp         | 33.8  | 24.9  | 35.9%        | 99.5  | 89.2  | 11.6%        |
| Doanh thu HĐTC        | 4.93  | 3.84  | 28.5%        | 11.0  | 8.59  | 27.6%        |
| Chi phí TC            | 0.64  | 0.53  | 21.0%        | 0.83  | 0.56  | 46.0%        |
| Chi phí lãi vay       | 0     | 0.00  |              | 0     | 0.02  | -100%        |
| LN trong công ty LKLD | 0     | 0.00  |              | 0     | 0     |              |
| Chi phí bán hàng      | 4.64  | 5.75  | -19.3%       | 14.9  | 22.9  | -35.0%       |
| Chi phí QLDN          | 6.04  | 6.78  | -10.9%       | 21.1  | 23.8  | -11.5%       |
| LN thuần từ HĐKD      | 27.4  | 15.7  | 74.8%        | 73.7  | 50.4  | 46.1%        |
| Lợi nhuận khác        | 0.00  | 0.00  |              | -0.02 | -0.07 | 70.1%        |
| LN trước thuế         | 27.4  | 15.7  | 74.8%        | 73.6  | 50.3  | 46.3%        |
| Lợi nhuận sau thuế    | 21.9  | 12.4  | 77.0%        | 58.9  | 40.0  | 47.0%        |
| LNST của CĐ cty mẹ    | 21.9  | 12.4  | 77.0%        | 58.9  | 40.0  | 47.0%        |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q3/22 | Q4/22 | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -1.93 | 20.4  | 14.8  | 14.6  | -96.1 | -42.9 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 1.73  | 0.23  | 0.56  | 2.66  | 1.78  | 3.06  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -9.44 | -14.6 | -13.4 | -17.5 | 0     | -13.1 |
| Tiền đầu kỳ             | 14.4  | 4.79  | 10.7  | 12.7  | 124   | 71.5  |
| Lưu chuyển tiền thuần   | -9.65 | 5.95  | 1.99  | -0.20 | -94.3 | -53.0 |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Tiền cuối kỳ            | 4.79  | 10.7  | 12.7  | 12.5  | 29.2  | 18.5  |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/12/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|----------|
| TỔNG TÀI SẢN                | 381                 | 359                 | 6.2%     |
| Tài sản ngắn hạn            | 338                 | 308                 | 9.7%     |
| Tiền và tương đương tiền    | 18.5                | 10.7                | 72.3%    |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 130                 | 140                 | -7.1%    |
| Phải thu ngắn hạn           | 64.7                | 82.4                | -21.5%   |
| Hàng tồn kho                | 124                 | 74.3                | 67.0%    |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0.63                | 0.54                | 15.5%    |
| Tài sản dài hạn             | 42.7                | 50.5                | -15.6%   |
| Phải thu dài hạn            | 0                   | 0                   |          |
| Tài sản cố định             | 42.6                | 50.4                | -15.5%   |
| Bất động sản đầu tư         | 0                   | 0                   |          |
| Tài sản dở dang             | 0.07                | 0.14                | -49.9%   |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                   | 0                   |          |
| Tài sản dài hạn khác        | 0                   | 0                   |          |
| Lợi thế thương mại          | 0                   | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 93.9                | 84.2                | 11.5%    |
| Nợ ngắn hạn                 | 93.9                | 84.2                | 11.5%    |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                   | 0                   |          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 74.3                | 60.6                | 22.5%    |
| Nợ dài hạn                  | 0                   | 0                   |          |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                   | 0                   |          |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 287                 | 274                 | 4.5%     |
| Vốn chủ sở hữu              | 287                 | 274                 | 4.5%     |
| Vốn điều lệ                 | 230                 | 230                 | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                   | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

